TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SỐ: 203/2019/QĐST-HNGĐ	*Quỳnh Phụ, ngày 30 tháng 10 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH.

Với hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Minh Đức** - Thẩm phán Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

Các hội thẩm nhân dân:

Bà **Nguyễn Thị Phương**.

Bà **Nguyễn Thị Huề**.

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 230/2019/TLST-HNGĐ ngày 21/8/2019.

XÉT THẤY.

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của các đương sự là tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

QUYẾT ĐỊNH.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

-***Nguyên đơn***: Bà Trần Thị N, sinh năm 1964.

-***Bị đơn***: Ông Nguyễn Đăng X, sinh năm 1962.

Đều ở địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

-***Ng□ời có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***: UBND xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Ng- ời đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn K-Chủ tịch UBND xã.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Đăng X đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí xin được thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà N và ông X có 03 con chung là Nguyễn Đăng T, sinh ngày 18/6/1984; Nguyễn Đông T1, sinh ngày 12/02/1985 và Nguyễn Thị L, sinh ngày 18/9/1990. Hiện cả ba con chung đã trưởng thành, không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng.

-Về tài sản chung:

Bà Trần Thị N đ- ợc quyền sử dụng nửa đất ở chia theo chiều dọc thửa số 465, tờ bản đồ 20, địa chỉ thửa đất: thôn L, xã Đ, huyện Q (*Nửa giáp hộ ông L1*) có diện tích 69,7 m2 (*Có số đo các chiều theo sơ đồ kèm theo)* trị giá = 128.666.000đồng và đ- ợc sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 sân bê tông 46m2 trị giá 5.000.000đồng; 12,3m2 nhà bếp *(đã trừ phần nằm trên đất của ông X)* trị giá = 3.370.000đồng; 11,8m2 lán chăn nuôi *(đã trừ phần nằm trên đất của ông X)* trị giá = 1.164.000 đồng. Bà N đ- ợc nhận tiền chia trả chênh lệch tài sản từ ông X là 150.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà N đ- ợc h- ởng là: 288.200.000 đồng (*Hai trăm tám m□ơi tám triệu hai trăm ngàn đồng*)

Tạm giao cho bà N quản lý diện tích đất CLN (Đất trồng cây lâu năm) 2,1m2 đang thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ (*Có sơ đồ kèm theo*).

Ông Nguyễn Đăng X đ- ợc quyền đ- ợc quyền sử dụng nửa đất ở còn lại (*phần giáp hộ ông D1)* có diện tích là 125,3m2 (*Có số đo các chiều theo sơ đồ kèm theo*) trị giá = 231.000.000đồng và đ- ợc sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái bằng 57,3m2 trị giá = 70.000.000đồng; 01 bể đựng n- ớc trị giá = 2.000.000đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá= 10.000.000đồng; phần diện tích bếp còn lại *(Đã trừ phần nằm trên đất của bà N)* 13,4m2 trị giá =3.671.000đồng; phần diện tích nhà lán chăn nuôi còn lại *(Đã trừ phần nằm trên đất của bà N)* 10,6m2 trị giá =1.046.000đồng. Tổng = 317.717.000 đồng.

Ông Nguyễn Đăng X nhận chia trả chênh lệch về tài sản cho bà N là 150.000.000đồng (*Một trăm năm m□ơi triệu đồng*). Tổng trị giá tài sản ông X còn đ- ợc h- ởng là: 167.717.000đồng (*Một trăm sáu m□ơi bẩy triệu bẩy trăm m□ời bẩy ngàn đồng*).

Ông Nguyễn Đăng X phải có nghĩa vụ cắt phần diện tích mái bê tông và phần móng âm (nếu có) của nhà mái bằng đua sang phần diện tích đất của bà Trần Thị N.

Tạm giao cho ông X quản lý diện tích đất CLN (Đất trồng cây lâu năm) 4,1m2 đang thuộc quyền quản lý của UBND xã Đông Hải (*Có sơ đồ kèm theo*).

-Về án phí: Bà N nhận chịu cả 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 14.410.000 đồng tiền án phí dân sự chia tài sản.

Ông X nhận chịu 8.385.000đồng tiền án phí dân sự chia tài sản.

Chuyển 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004108 ngày 21/8/2019 và 5.750.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004115 ngày 10/9/2019 bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí.

3.Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. *Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M Hội đồng xét xử
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các Đương sự.Người có QL và NVLQ
- VKSND tỉnh Thái Bình.
-TAND tỉnh Thái Bình.
- VKSND H.Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ.
- UBND xã Đ;
- Lưu HSVA.

NGUYỄN MINH ĐỨC